

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT**

Quý 4 năm 2015

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 31

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>471.797.709.564</b>	<b>420.807.298.633</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>49.423.523.554</b>	<b>81.957.257.933</b>
111	1. Tiền		33.323.523.554	65.857.257.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.100.000.000	16.100.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>233.357.426.660</b>	<b>160.417.956.112</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	241.918.666.349	180.652.478.183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.597.965.347	2.119.475.762
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	14.232.709.533	7.109.301.314
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.397.789.363)	(29.469.173.941)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.794	5.874.794
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>178.657.651.054</b>	<b>158.928.522.337</b>
141	1. Hàng tồn kho		183.957.630.587	168.427.149.856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.299.979.533)	(9.498.627.519)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.359.108.296</b>	<b>9.503.562.251</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	135.617.449	136.349.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.842.741.715	9.347.549.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	380.749.132	19.663.580
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>90.807.836.487</b>	<b>82.402.067.803</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.131.561.592</b>	<b>865.174.092</b>
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		266.000.000	316.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	865.561.592	549.174.092
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>38.687.438.604</b>	<b>33.786.828.208</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	38.230.685.024	33.283.994.160
222	- Nguyên giá		144.988.968.767	136.489.486.646
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.758.283.743)	(103.205.492.486)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	456.753.580	502.834.048
228	- Nguyên giá		1.887.119.060	1.887.119.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.430.365.480)	(1.384.285.012)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>09</b>	<b>7.387.541.848</b>	<b>7.218.894.878</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.387.541.848	7.218.894.878

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	40.727.524.584	36.987.937.709
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		39.307.598.493	35.568.011.618
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.873.769.859	3.543.232.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.873.769.859	3.415.706.126
269	5. Lợi thế thương mại		-	127.526.790
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>562.605.546.051</b>	<b>503.209.366.436</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2015		01/01/2015	
		VND		VND	
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>223,559,085,327</b>		<b>177,357,322,806</b>	
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>223,031,693,327</b>		<b>176,326,490,804</b>	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	132,469,148,242		82,556,471,187
312	2. Người mua trả tiền-trước ngắn hạn		753,704,521		590,914,869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1,229,900,895		3,383,321,186
314	4. Phải trả người lao động		10,134,047,167		18,873,085,276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21,275,385,375		24,783,532,756
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-		10,909,091
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	10,077,919,238		10,736,853,265
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	42,649,345,150		31,362,332,120
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4,442,242,739		4,029,071,054
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>527,392,000</b>		<b>1,030,832,000</b>
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-		3,440,002
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	527,392,000		1,027,392,000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>339,046,460,724</b>		<b>325,852,043,630</b>	
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>338,916,598,387</b>		<b>324,725,201,517</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174,719,940,000		174,719,940,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		174,719,940,000		174,719,940,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		77,300,692,044		72,780,262,031
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8,959,497,187		6,701,424,937
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70,894,550,535		63,154,311,329
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19,436,502,302		17,112,640,853
421b	LNST chưa phân phối năm nay		51,458,048,233		46,041,670,476
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,041,918,621		7,369,263,220
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>129,862,337</b>		<b>1,126,842,113</b>
431	1. Nguồn kinh phí	19	129,862,337		304,862,337
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-		821,979,776
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>562,605,546,051</b>		<b>503,209,366,436</b>

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2015		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	273.910.820.430	233.371.003.937	816.126.754.786	792.972.292.868
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	133.336.923	266.756.973	355.142.661	1.048.946.566
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.777.483.507	233.104.246.964	815.771.612.125	791.923.346.302
11	4. Giá vốn hàng bán	25	188.033.681.212	154.973.730.794	572.186.814.602	563.355.754.589
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.743.802.295	78.130.516.171	243.584.797.523	228.567.591.714
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.000.658.182	1.473.364.235	14.127.534.177	4.691.694.325
22	7. Chi phí tài chính	27	1.102.043.382	2.321.668.995	7.886.520.157	6.350.355.317
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		622.707.891	517.493.614	2.124.635.922	1.662.235.605
24	8. Chi phí bán hàng	28	47.046.899.177	43.693.379.189	140.239.187.386	120.078.127.084
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.016.283.417	23.742.747.989	56.758.784.862	56.375.852.805
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.579.234.501	9.846.084.232	52.827.839.295	50.454.950.833
31	11. Thu nhập khác	30	1.311.500.736	572.226.537	5.477.772.746	2.034.758.075
32	12. Chi phí khác	31	519.003.032	79.838.035	687.496.630	586.639.290
40	13. Lợi nhuận khác		792.497.704	492.388.502	4.790.276.116	1.448.118.785
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		2.872.439.610	3.690.093.327	4.461.963.442	7.710.132.651
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.244.171.815	14.028.566.061	62.080.078.853	59.613.202.269

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Quý 4/2015		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25,366,683,935	9,953,833,845	51,396,118,945	46,430,944,363		
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	296,046,114	315,654,578	61,929,288	389,273,887		
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	25,070,637,821	9,638,179,267	51,334,189,657	46,041,670,476		
70	19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	734	282	1,503	2,084		

Người lập biểu

Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyễn Luật

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.080.078.853	59.613.202.269
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.478.807.241)	4.513.888.432
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.912.429.486	6.327.777.019
03	- Các khoản dự phòng		-	6.391.242.933
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		233.554.392	(306.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.749.427.041)	(9.867.061.125)
06	- Chi phí lãi vay		2.124.635.922	1.662.235.605
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.601.271.612	64.127.090.701
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(73.655.627.416)	15.623.497.691
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.530.480.731)	620.433.481
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.767.728.011	(3.572.422.964)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		542.668.028	947.105.459
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.124.635.922)	(1.662.235.605)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.686.308.954)	(15.757.673.734)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	49.625.458
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.086.375.243)	(3.866.709.857)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.171.760.615)	56.508.710.630
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.622.596.711)	(14.741.494.858)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		323.181.818	196.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.308.000.000)	(17.009.100.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.124.928.855	9.920.225.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.517.513.963	(31.634.369.818)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		81.566.446.213	67.183.397.830
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(70.779.433.183)	(56.453.371.210)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.666.500.757)	(28.540.390.871)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.879.487.727)	(17.810.364.251)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(32,533,734,379)	7,063,976,561
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81,957,257,933	74,893,281,372
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>49,423,523,554</u>	<u>81,957,257,933</u>

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102030405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);

Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);

Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;

Xông hơi khử trùng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

#### - Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries từ nguồn lợi tức của công ty TNHH Mosfly Việt Nam

#### - Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

#### - Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối

Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số .

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.5. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Vay và nợ phải trả

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giám Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.18. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.401.703.970	1.103.744.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.921.819.584	64.753.513.019
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	16.100.000.000	16.100.000.000
	<b><u>49.423.523.554</u></b>	<b><u>81.957.257.933</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi, với lãi suất 7,25%/năm; và tiền gửi có giá trị 5.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam -



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015		01/01/2015					
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết				30.210.917.801				19.192.534.506
Công ty Cổ phần Trù mới - Khử trùng	TP. Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	2.391.816.337	TP. Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	2.182.952.160
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	TP. Hồ Chí Minh	50,32%	50,00%	27.819.101.464	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	17.009.582.346
Đầu tư vào công ty liên doanh				9.096.680.692				16.375.477.112
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	9.096.680.692	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	16.375.477.112
				39.307.598.493				35.568.011.618

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 35.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư khác	1.419.926.091	1.419.926.091	-	1.419.926.091
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	1.419.926.091	1.419.926.091	1.419.926.091	1.419.926.091
	2.839.852.182	1.419.926.091	-	1.419.926.091

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	20.951.674.921	17.757.234.476
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21.456.623.660	17.776.892.255
- Công ty Vipesco Cambo	13.778.490.138	2.525.157.592
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	5.983.501.919
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.354.870	4.890.566.624
- Các khoản phải thu khách hàng khác	174.862.876.612	131.719.125.317
	<b>241.918.666.349</b>	<b>180.652.478.183</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	241.918.666.349	180.652.478.183
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>241.918.666.349</b>	<b>180.652.478.183</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.000.886.781	-	886.781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	249.845.898	-	164.889.715	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	10.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	-	726.684.299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ ( Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu CBCNV tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	447.220.000	-	-	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	6.230.257.281	-	3.565.815.524	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	17.600.000	-
- Phải thu khác	1.578.438.646	-	629.048.367	-
	<b>14.232.709.533</b>	<b>-</b>	<b>7.109.301.314</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	865.561.592	-	549.174.092	-
	<b>865.561.592</b>	<b>-</b>	<b>549.174.092</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
+ Công ty TNHH TM&DV Phú Châu	2.738.470.112	-	2.738.470.112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1.364.828.455	-	1.364.828.455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Công ty TNHH TM DV Đồng Việt	1.495.342.106	-	1.495.342.106	-
+ Các khoản phải thu khác	30.278.075.173	8.971.176.272	32.470.137.712	11.091.854.233
	<b>38.368.965.635</b>	<b>8.971.176.272</b>	<b>40.561.028.174</b>	<b>11.091.854.233</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.531.104.950	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	66.311.458.215	(3.842.148.684)	69.830.580.850	(4.034.590.948)
- Công cụ, dụng cụ	1.092.023.080	-	1.035.829.415	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.378.069	-	243.234.180	-
- Thành phẩm	106.030.792.298	(1.457.830.849)	92.898.269.730	(5.464.036.571)
- Hàng hóa	6.855.873.975	-	4.419.235.681	-
	<b>183.957.630.587</b>	<b>(5.299.979.533)</b>	<b>168.427.149.856</b>	<b>(9.498.627.519)</b>

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.988.949.999	1.298.022.726
+ Dự án Validamycin	4.666.667	206.332.152
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	1.388.700.000	2.412.211.818
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Chi phí đầu tư xây dựng đường ống nước thải Bình Dương	36.997.000	-
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	665.900.000	-
+ Xưởng thuốc hạt	70.880.000	70.880.000
	<b>7.387.541.848</b>	<b>7.218.894.878</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	47.416.406.975	59.234.061.704	25.795.350.855	872.079.112	3.171.588.000	136.489.486.646
- Mua trong năm	997.647.515	5.022.216.222	4.917.020.307	153.100.000	-	11.089.984.044
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	766.234.318	-	-	-	766.234.318
- Thanh lý, nhượng bán	(1.699.152.399)	(391.141.650)	(1.196.771.500)	(69.670.692)	-	(3.356.736.241)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.714.902.091</b>	<b>64.631.370.594</b>	<b>29.515.599.662</b>	<b>955.508.420</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>144.988.968.767</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	39.425.323.570	44.640.469.342	15.523.888.888	444.222.686	3.171.588.000	103.205.492.486
- Khấu hao trong năm	1.175.739.542	3.365.806.561	2.129.741.706	195.061.209	-	6.866.349.018
- Thanh lý, nhượng bán	(1.665.682.919)	(381.432.650)	(1.196.771.500)	(69.670.692)	-	(3.313.557.761)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.935.380.193</b>	<b>47.624.843.253</b>	<b>16.456.859.094</b>	<b>569.613.203</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>106.758.283.743</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.991.083.405	14.593.592.362	10.271.461.967	427.856.426	-	33.283.994.160
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.779.521.898</b>	<b>17.006.527.341</b>	<b>13.058.740.568</b>	<b>385.895.217</b>	<b>-</b>	<b>38.230.685.024</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.759.519.060</b>	<b>127.600.000</b>	<b>1.887.119.060</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.325.531.272	58.753.740	1.384.285.012
Số tăng trong năm	3.547.128	42.533.340	46.080.468
- Khấu hao trong năm	3.547.128	42.533.340	46.080.468
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.329.078.400</b>	<b>101.287.080</b>	<b>1.430.365.480</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	433.987.788	68.846.260	502.834.048
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>430.440.660</b>	<b>26.312.920</b>	<b>456.753.580</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.516.048	-
- Chi phí bảo hiểm	69.706.150	-
- Chi phí thuê đất	35.395.251	88.419.210
- Các khoản khác	-	47.930.000
	<b>135.617.449</b>	<b>136.349.210</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.401.442.896	857.580.963
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.114.982.266	1.207.568.901
- Tiền thuê kho trả trước	240.497.848	439.567.567
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	27.731.250	166.387.500
- Chi phí xử lý chất thải độc hại	-	236.236.500
- Chi phí bảo hiểm tài sản	3.833.000	71.229.143
- Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	-	21.135.965
- Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	10.567.997	349.892.087
- Chi phí trả trước dài hạn khác	74.714.602	66.107.500
	<b>2.873.769.859</b>	<b>3.415.706.126</b>

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31.362.332.120	31.362.332.120	82.066.446.213	70.779.433.183	42.649.345.150	42.649.345.150
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	31.362.332.120	31.362.332.120	74.429.796.213	70.779.433.183	35.012.695.150	35.012.695.150
			7.636.650.000		7.636.650.000	7.636.650.000
	<b>31.362.332.120</b>	<b>31.362.332.120</b>	<b>82.066.446.213</b>	<b>70.779.433.183</b>	<b>42.649.345.150</b>	<b>42.649.345.150</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn						
Công ty TNHH Phú Nông (3)	1.027.392.000	1.027.392.000	-	500.000.000	527.392.000	527.392.000
Vay cá nhân (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	<b>1.027.392.000</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>	<b>527.392.000</b>	<b>527.392.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>1.027.392.000</b>	<b>1.027.392.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>	<b>527.392.000</b>	<b>527.392.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-20150803 ngày 03 tháng 03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
  - + Thời hạn vay: không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
  - + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 25.935.558.750 VND và 403.070 USD.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):**

(2) Hợp đồng tín dụng số 15.23400138/2015-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 20/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 7.636.650.000 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

- + Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 0%;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 500.000.000 đồng;

(3) Vay cá nhân không có hợp đồng

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất cho vay: 0%;

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV nhựa Vô Song	7.394.540.800	7.394.540.800	5.278.795.978	5.278.795.978
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	10.760.072.400	10.760.072.400	7.610.803.200	7.610.803.200
- Công ty Hunan Haili Chemical	10.997.867.200	10.997.867.200	2.847.816.000	2.847.816.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	11.058.873.880	11.058.873.880	4.256.116.600	4.256.116.600
- Công ty NongFeng AgroChem	21.779.497.360	21.779.497.360	15.707.773.755	15.707.773.755
- Phải trả các đối tượng khác	70.478.296.602	70.478.296.602	46.855.165.654	46.855.165.654
	<b>132.469.148.242</b>	<b>132.469.148.242</b>	<b>82.556.471.187</b>	<b>82.556.471.187</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	132.469.148.242	132.469.148.242	82.556.471.187	82.556.471.187
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>132.469.148.242</b>	<b>132.469.148.242</b>	<b>82.556.471.187</b>	<b>82.556.471.187</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.920.106	74.930.307.918	74.893.544.430	-	47.683.594
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.844.316.996	1.844.316.996	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.782.215.108	8.985.388.617	10.987.737.677	335.123.860	114.989.908
- Thuế thu nhập cá nhân	-	745.345.889	2.190.707.664	2.713.679.103	-	222.374.450
- Thuế tài nguyên	-	14.700	180.460	167.600	-	27.560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	717.831.336	3.204.351.383	3.230.313.075	-	691.869.644
- Các loại thuế khác	-	126.994.047	170.970.995	170.970.995	25.961.692	152.955.739
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	-	-	19.663.580	-
	<b>19.663.580</b>	<b>3.383,321.186</b>	<b>91.326.224.033</b>	<b>93.840.729.876</b>	<b>380.749.132</b>	<b>1.229.900.895</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	16.173.929.697	21.731.735.836
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	3.702.400.000	-
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	250.000.000	690.013.726
- Trích trước chi phí phải trả khác	1.149.055.678	2.361.783.194
	<b>21.275.385.375</b>	<b>24.783.532.756</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.472.721.138	1.242.012.760
- Bảo hiểm xã hội	53.652.330	156.244.354
- Bảo hiểm y tế	(1.539.678)	19.315.796
- Phải trả về cổ phần hóa	729.889	12.150.448
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.401.217.001	6.045.940.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.151.138.558	3.261.189.907
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	26.897.524	92.148.797
+ Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	-	912.122.770
+ Phải trả khác	1.970.687.380	2.103.364.686
	<b>10.077.919.238</b>	<b>10.736.853.265</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>4.300.475.168</b>	<b>58.949.617.585</b>	<b>72.628.955.528</b>	<b>8.195.870.174</b>	<b>318.794.858.455</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	46.041.670.476	389.273.887	46.430.944.363
Tăng Quý đầu tư phát triển từ thuế TNDN được miễn giảm	-	-	6.549.481.073	-	-	6.549.481.073
Tăng khác	-	-	449.565.589	3.308.182.457	-	3.757.748.046
Phân phối lợi nhuận công ty mẹ	-	2.400.949.769	6.831.597.784	(52.827.517.363)	-	(43.594.969.810)
Giảm khác	-	-	-	(5.996.979.769)	(1.215.880.841)	(7.212.860.610)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>6.701.424.937</b>	<b>72.780.262.031</b>	<b>63.154.311.329</b>	<b>7.369.263.220</b>	<b>324.725.201.517</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>6.701.424.937</b>	<b>72.780.262.031</b>	<b>63.154.311.329</b>	<b>7.369.263.220</b>	<b>324.725.201.517</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	51.334.189.657	61.929.288	51.396.118.945
Phân phối lợi nhuận	-	2.258.072.250	4.516.144.500	(43.593.950.451)	-	(36.819.733.701)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(389.273.887)	(389.273.887)
Ảnh hưởng phân phối quỹ của công ty liên kết	-	-	4.285.513	-	-	4.285.513
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>8.959.497.187</b>	<b>77.300.692.044</b>	<b>70.894.550.535</b>	<b>7.041.918.621</b>	<b>338.916.598.387</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 012015/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2.258.072.250
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.516.144.500
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.516.144.500
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	31.449.589.201
Thưởng Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	354.000.000
<b>Tổng</b>	<b>43.593.950.451</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.107.200.000	51,00%	89.107.200.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác:	85.612.740.000	21%	35.529.160.000	20%
- Nguyễn Đức Thuận	35.348.000.000	20,23%	35.348.000.000	20,23%
- Lâm Thị Mai	14.095.580.000	8,07%	14.735.580.000	8,43%
- Vũ Văn Hải	8.780.800.000	5,03%	4.390.400.000	2,51%
- Cổ đông khác	27.388.360.000	15,68%	31.138.760.000	17,82%
	<b>174.719.940.000</b>	<b>100</b>	<b>174.719.940.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174.719.940.000	174.719.940.000
- Vốn góp cuối năm	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.449.589.200	31.449.589.200

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**f) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.300.692.044	72.780.262.031
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.959.497.187	6.701.424.937
	<b>86.260.189.231</b>	<b>79.481.686.968</b>

### 19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304.862.337	304.862.337
Chi sự nghiệp	175.000.000	-
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>129.862.337</b>	<b>304.862.337</b>

### 21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	269.586.077.267	229.158.448.627
Doanh thu gia công	3.821.561.389	3.956.174.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.844.851	(10.376.470)
	<b>273.777.483.507</b>	<b>233.104.246.964</b>

### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	189.860.915.446	151.153.648.937
Giá vốn của hoạt động gia công	2.077.844.124	1.776.869.585
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	145.166.952	263.518.958
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(4.050.245.310)	1.779.693.313
	<b>188.033.681.212</b>	<b>154.973.730.794</b>

### 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.688.913	623.307.888
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.819.490.921	96.203.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.831.781	35.655.511
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	89.778.944	306.000
Lãi bán hàng trả chậm	1.048.867.623	717.891.636
	<b>9.000.658.182</b>	<b>1.473.364.235</b>

### 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	622.707.891	517.493.614
Chiết khấu thanh toán	86.418.857	1.279.383.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	374.687.566	510.586.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	18.229.068	14.204.653
	<b>1.102.043.382</b>	<b>2.321.668.995</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.189.725.201	2.160.296.487
Chi phí nhân công	5.888.117.043	3.886.194.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.695.081	96.664.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.530.919.960	26.958.626.441
Chi phí khác bằng tiền	12.262.441.892	10.591.597.664
	<b><u>47.046.899.177</u></b>	<b><u>43.693.379.189</u></b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.226.291	60.500.152
Chi phí nhân công	16.168.594.461	13.057.750.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.386.410	566.312.405
Chi phí dự phòng	(71.384.578)	4.611.549.620
Thuế, phí, và lệ phí	1.825.484.919	2.214.049.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.531.331.307	1.226.952.528
Chi phí khác bằng tiền	2.260.644.607	2.005.632.493
	<b><u>22.016.283.417</u></b>	<b><u>23.742.747.990</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	57.000.000	147.545.454
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	155.031.862	173.714.969
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	233.146.419	171.662.758
Thu nhập từ phí sử dụng thương hiệu Vipesco	-	48.687.500
Xử lý chi phí khấu hao của tài sản hình thành từ nguồn kinh phí đã khấu hao hết	821.979.776	-
Thu nhập khác	44.342.679	30.615.856
	<b><u>1.311.500.736</u></b>	<b><u>572.226.537</u></b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.899.503	75.194.754
Lỗ do đánh giá lại tài sản	90.989.518	-
Xử lý các chi phí nghiên cứu tồn đọng không khả thi	299.665.485	-
Chi phí khác	109.448.526	4.643.281
	<b><u>519.003.032</u></b>	<b><u>79.838.035</u></b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	10.568.970.000	12.555.965.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	114.989.908	626.292.034
	<b>10.683.959.908</b>	<b>13.182.257.905</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.334.189.657	46.041.670.476
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.334.189.657	46.041.670.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.471.994	17.471.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>2.938</b>	<b>2.635</b>

## 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.465.873.203	500.436.977.892
Chi phí nhân công	72.541.969.728	69.750.363.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.581.032.452	6.327.777.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.912.668.180	122.990.252.375
Chi phí khác bằng tiền	41.140.575.259	39.557.377.748
	<b>768.642.118.822</b>	<b>739.062.749.026</b>

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.423.523.554	-	81.957.257.933	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.016.937.474	(29.397.789.363)	188.310.953.589	(29.469.173.941)
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
	<b>307.860.387.119</b>	<b>(29.397.789.363)</b>	<b>281.688.137.613</b>	<b>(29.469.173.941)</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay và nợ	43.176.737.150	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	142.547.067.480	93.293.324.452
Chi phí phải trả	21.275.385.375	24.783.532.756
	<b>206.999.190.005</b>	<b>150.466.581.328</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.423.523.554	-	-	49.423.523.554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.753.586.519	865.561.592	-	227.619.148.111
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
	<b>276.177.110.073</b>	<b>2.285.487.683</b>	<b>-</b>	<b>278.462.597.756</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.957.257.933	-	-	81.957.257.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.292.605.556	549.174.092	-	158.841.779.648
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
	<b>250.249.863.489</b>	<b>1.969.100.183</b>	<b>-</b>	<b>252.218.963.672</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	42,649,345,150	527,392,000	-	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	142,547,067,480	-	-	142,547,067,480
Chi phí phải trả	21,275,385,375	-	-	21,275,385,375
	<b>206,471,798,005</b>	<b>527,392,000</b>	<b>-</b>	<b>206,999,190,005</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	31,362,332,120	1,027,392,000	-	32,389,724,120
Phải trả người bán, phải trả khác	93,293,324,452	-	-	93,293,324,452
Chi phí phải trả	24,783,532,756	-	-	24,783,532,756
	<b>149,439,189,328</b>	<b>1,027,392,000</b>	<b>-</b>	<b>150,466,581,328</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Người lập biểu

Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân